

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về định mức đất sản xuất làm cơ sở thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025;*

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 571/TTr-STNMT ngày 10 tháng 12 năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Điều 1: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*viết tắt là Chương trình*).

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp.

b) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

### **Điều 2. Quy định về định mức đất và hệ số quy đổi để hỗ trợ**

1. Định mức đất sản xuất cho một nhân khẩu trong hộ gia đình theo một trong các loại đất như sau:

- a) Đất chuyên trồng lúa nước: 450m<sup>2</sup>/khẩu.
- b) Đất trồng lúa nước còn lại: 800m<sup>2</sup>/khẩu.
- c) Đất trồng cây hàng năm khác: 1.400m<sup>2</sup>/khẩu.
- d) Đất trồng cây lâu năm: 1.400m<sup>2</sup>/khẩu.
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản: 800m<sup>2</sup>/khẩu.
- e) Đất rừng sản xuất: 1.500m<sup>2</sup>/khẩu.

2. Hệ số quy đổi các loại đất sản xuất để tính định mức đất của một khẩu:

- a) Đất chuyên trồng lúa nước hệ số bằng 1,0.
- b) Đất trồng lúa nước còn lại hệ số bằng 1,78.
- c) Đất trồng cây hàng năm khác: hệ số bằng 3,1.
- d) Đất trồng cây lâu năm: hệ số bằng 3,1.
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản hệ số bằng 1,78.
- e) Đất rừng sản xuất hệ số bằng 3,3.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ban Dân tộc căn cứ nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xác định hộ thiếu đất sản xuất để lập kế hoạch thực hiện việc hỗ trợ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát tạo quỹ đất để giao cho hộ thiếu đất sản xuất theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 1 Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, tổng hợp diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình thuộc đối tượng thụ hưởng quy định tại Điều 1 Quyết định này để lập kế hoạch hỗ trợ đất sản xuất và các khoản hỗ trợ khác theo quy định.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 01 năm 2023.

2. Bãi bỏ Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 Quy định mức bình quân diện tích đất sản xuất để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- Vụ Pháp chế Ủy ban Dân tộc.
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- UBMTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài PTTH tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải dữ liệu pháp luật);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng THCB-KSTTHC, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.(Qkt).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thế Giang**

